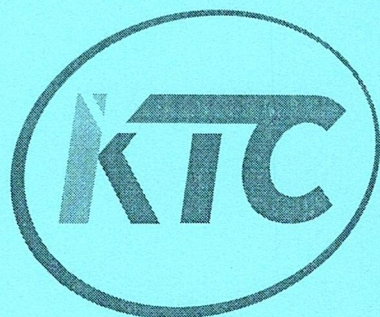


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**

MST: 1700523208



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		712.173.539.428	754.631.113.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87.996.900.045	91.977.679.847
1. Tiền	111		87.996.900.045	91.977.679.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	199.630.793.391	218.211.953.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	138.665.257.766	168.180.076.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.3	41.828.760.765	39.391.508.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.747.432.079	13.287.001.165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.650.000.000)	(2.650.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		39.342.781	3.367.750
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	406.096.217.876	440.677.623.576
1. Hàng tồn kho	141		406.096.217.876	444.532.409.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(3.854.785.850)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.449.628.116	3.763.856.252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.021.527.450	1.229.467.673
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	16.428.100.666	2.534.388.579
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		486.603.096.152	506.453.971.703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		326.104.760.511	345.232.838.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	225.941.593.424	243.973.164.220

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
Nguyên giá	222		502.848.179.796	497.111.912.773
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(276.906.586.372)	(253.138.748.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	100.163.167.087	101.259.674.215
Nguyên giá	228		102.901.104.405	102.901.104.405
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.737.937.318)	(1.641.430.190)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.944.997.467	33.902.502.870
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	34.944.997.467	33.902.502.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	116.827.110.610	118.604.831.359
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.840.645.200	46.840.645.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		84.992.861.690	84.992.861.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.429.785.011	8.429.785.011
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.436.181.291)	(21.658.460.542)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.726.227.564	8.713.799.039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.726.227.564	8.713.799.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		1.198.776.635.580	1.261.085.085.231
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		780.520.789.149	828.160.367.720
I. Nợ ngắn hạn	310		763.485.889.149	810.441.405.220
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	127.447.169.967	115.431.774.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	44.067.974.159	43.439.871.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	671.464.994	890.206.699
4. Phải trả người lao động	314		10.285.995.710	11.605.234.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.014.064.931	448.577.906
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14.059.347.516	14.302.377.136
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		565.615.330.751	621.694.542.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		324.541.121	2.628.820.014
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.034.900.000	17.718.962.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.034.900.000	17.718.962.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		418.255.846.431	432.924.717.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	418.255.846.431	432.924.717.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.133.919.666	14.696.787.553
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.383.596.765	53.489.599.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.027.367.268	19.118.278.827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.356.229.497	34.371.321.131
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.198.776.635.580	1.261.085.085.231

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Rạch Giá, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Thùy

Dinh Hoài Thanh



Phạm Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1	2	3	4	5		6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.502.751.988.077	1.645.142.246.496	6.237.383.354.772	5.930.176.264.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.774.338.640	833.493.389	2.776.319.340
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.502.751.988.077	1.642.367.907.856	6.236.549.861.383	5.927.399.945.175
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.450.899.549.858	1.598.931.609.069	6.019.383.280.434	5.720.057.475.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.852.438.219	43.436.298.787	217.166.580.949	207.342.469.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.260.980.444	2.806.739.070	20.269.729.775	37.703.824.063
<i>Trong đó lãi cổ tức</i>			<i>2.869.731.100</i>		<i>9.949.984.175</i>	<i>4.226.970.800</i>
7. Chi phí tài chính	22	26	8.401.359.446	29.358.875.351	29.097.243.298	45.992.131.939
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.895.253.523</i>	<i>14.317.319.271</i>	<i>22.665.667.123</i>	<i>16.343.365.345</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	34.119.347.717	24.485.108.899	143.787.203.704	125.247.544.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	10.855.735.241	6.201.829.111	32.832.582.561	39.737.572.487
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.736.976.259	(13.802.775.504)	31.719.281.161	34.069.045.456
11. Thu nhập khác	31	27.3	755.296.923	46.548.876	1.033.954.803	1.417.299.287
12. Chi phí khác	32	27.4	115.619.939	546.045.199	397.006.467	1.115.023.612
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		639.676.984	(499.496.323)	636.948.336	302.275.675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.376.653.243	(14.302.271.827)	32.356.229.497	34.371.321.131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	4.376.653.243	(14.302.271.827)	32.356.229.497	34.371.321.131

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

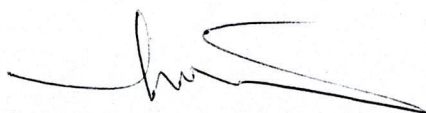
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1	2	3	4	5		6
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		108	(353)	798	848
19. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Lê Thị Thùy

Kê toán trưởng



Đinh Hoài Thanh

Rạch Giá, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.356.229.497	34.371.321.132
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.864.344.947	25.440.775.166
- Các khoản dự phòng	03		(2.077.065.101)	25.418.334.284
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.731.795.833)	(23.336.119.234)
- Chi phí lãi vay	06		22.665.667.123	16.343.365.345
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.077.380.633	78.237.676.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.687.448.375	(28.121.643.198)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.436.191.550	(142.467.391.600)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.843.962.406	(272.180.140.052)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(804.488.302)	(2.300.450.276)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.665.667.123)	(16.343.365.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.574.827.539	(383.175.313.778)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.778.761.620)	(20.224.576.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.090.909	170.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		1.777.720.749	74.794.998.034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.949.984.175	4.252.570.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.953.034.213	58.992.992.160
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(47.025.100.577)	(2.645.885.511)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.996.720.911.028	5.129.279.148.707
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.053.484.185.314)	(5.005.444.613.086)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.720.266.691)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118.508.641.554)	121.188.650.110
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.980.779.802)	(202.993.671.508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.977.679.847	294.971.351.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		87.996.900.045	91.977.679.847

Rạch Giá, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy



Đinh Hoài Thanh



Phạm Văn Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 8 năm 2017 (thay đổi lần 5; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1.1. Nhà nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
1.2. Cổ đông chiến lược	127.658.420.000	35,00%	127.658.415.500	35,00%
+ Công ty Xăng Dầu KV2 TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.582.500	25,00%
+ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.833.000	10,00%
1.3. Công ty TNHH MTV XD Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
1.4. Công nhân viên	3.263.000.000	0,89%	3.263.000.000	0,89%
1.5. Đối tượng khác	4.112.000.000	1,13%	4.112.000.000	1,13%
Tổng cộng	364.738.330.000	100,00%	364.738.325.500	100,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6.1. Danh sách các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Lô D số 3-4 đường Lạc Hồng, thành phố Rạch Giá, tỉnh	Kinh doanh bách hoá tổng hợp các loại	98,03%

6.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	Khu Cảng cá Tắt Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền	Khu Cảng cá Tắt Cẩu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	35,00%
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	Lô E6 Số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm các loại	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu các loại	49,00%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp KD xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2 khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy chế biến gạo XK Giồng Riềng	Tổ 2 ấp Thanh Tân, xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy chế biến gạo XK Tân Hiệp	Tổ 8 ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực Phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắt Cẩu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

7. Nhân viên: Tại ngày 31/12/2019 tổng số nhân viên của Công ty là:

495 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2019 là:

5.239.767.736 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này (tiền)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-40
Máy móc thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đại dụng sản như người sở hữu đại dụng sản hoặc quyền kiểm soát đại dụng sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

052
TY
AN
MA
ANG
NH

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
 Địa chỉ: 190 Trần Phú, P.Vĩnh Thanh Vân,
 TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B-09/DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động KD

1.Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt	2.334.773.354	6.160.463.066
-Tiền gửi ngân hàng	85.662.126.691	85.817.216.781
Trong đó: Tiền gửi VNĐ	64.265.138.880	60.937.762.140
Tiền gửi ngoại tệ quy đổi VNĐ	21.396.987.811	24.879.454.641
Cộng	87.996.900.045	91.977.679.847
2.Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng (*)	138.665.257.766	168.180.076.745
- Văn phòng Công ty	104.030.409.621	133.777.698.293
Cty TNHH MTV - Tcty Lương Thực Miền Nam		24.765.351.631
SCIPPIO SA		1.354.275.000
LUCKY BUY & SELL		8.067.775.000
ANGEL MEG ENTERPRISE	619.882.956	1.673.883.900
XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST	7.276.500.000	
MUTYA RICEMILL	3.567.564.000	
TIMMAGUAB II PRIMARY MULTIPURPOSE	11.810.799.000	
OLAM International Ltd	2.430.628.200	
PHOENIX PTE LTD	8.721.636.000	
CEREAL Investments Company (C.I.C) S.A	19.789.284.900	42.976.180.875
CN Cty CP XNK và Hợp Tác Đầu Tư VILEXIM		2.769.000.000
PAJSON Trading DMCC Gold Tower	7.326.141.900	
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc		466.368.325
RIVER VALLEY DISTRIBUTION INC		5.570.468.750
DAVAO SOLAR BEST CORP		25.843.919.989
ZHEJIANG GRAIN GROUP CO.LTD	18.266.325.000	
TECHVALUE LIMITED		8.626.786.025
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang		2.925.966.697
LEES FROZEN FOOD SND BHD	1.239.273.750	
FUTURE FOOD CO.LTD	669.727.800	
LAWRENCE WHOLESALE LLC	113.886.080	
OTTO FRANCK IMPORT	5.258.361.582	1.468.517.886
HONG XIN CO.,LTD	2.253.225	990.469.018
I Schroeder KG (GmbHCo)	2.993.669.400	
NORTHEAST MARKETING	2.917.683.720	
J.A.KIRSCH CORP	2.655.616.320	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

WUENSCHER HANDELSGESELLSCHAFT MBH & C	991.303.450	3.295.299.194
SOURCE ONE ASIA LIMITED	3.440.986.560	
RUEYBON INTERNATIONAL ENTERPRISE CO.,LTD		741.191.550
STUTZER & CO.AG	1.747.578.200	
Huỳnh Tấn Ngọc Trân	1.482.000.000	1.482.000.000
Nguyễn Hoàng Minh (XN TMTH)	272.857.353	307.857.353
Cty CP KD Nông Sản KG	245.900.000	245.900.000
Cty TNHH Vận Tài Đức Hồng	8.607.950	
Các đối tượng khác	181.942.275	206.487.100
- Xi nghiệp kinh doanh xăng dầu Rạch Giá	17.737.469.747	16.071.674.285
- Xi nghiệp KD xăng dầu Phú Quốc	16.400.353.498	17.879.866.224
- Nhà máy Thực Phẩm đóng hộp KTC	497.024.900	450.740.743
2.2. Trả trước cho người bán	41.828.760.765	39.391.508.193
- Văn phòng Công ty	33.398.102.725	28.619.601.235
Cty TNHH Lương Thực Trang Nguyễn	2.087.500.000	
Cty CP Sản Xuất - Thương Mại NPV	538.950.000	
Cty TNHH MTV Gạo Nếp XK An Thạnh	371.800.000	
Cty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Cty TNHH MTV Nguyễn Phú Vinh		538.950.000
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	2.060.000.000	4.980.665.300
WILMAR TRADING (CHINA) PTE LTD	484.725.150	
Cty TNHH Thông Thuận Phú Quốc		109.326.000
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	4.588.295.590
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông Mê Kông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	6.537.961.225	6.537.961.225
Phạm Quốc Việt	8.427.185.374	2.560.000.000
CÔNG TY TNHH Cơ Khí TM Việt Thái		154.110.000
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Phú An Gia	869.050.000	
Cty TNHH CNCĐ Cường Lực		147.300.000
Cty CP Thiết Bị Công Nghiệp Nam Thành	217.937.500	
Cty TNHH MTV SX TMDV Cân Điện Tử Lâm Trọng	249.770.000	249.770.000
Các đối tượng khác	624.806.566	135.144.500
- Xi nghiệp kinh doanh xăng dầu Rạch Giá	8.080.314.840	10.042.228.408
- Xi nghiệp KD xăng dầu Phú Quốc		
- Nhà máy chế biến gạo XK Giồng Riềng		227.100.000
- Nhà máy chế biến gạo XK Tân Hiệp	240.343.200	382.500.000
- Nhà máy Thực Phẩm đóng hộp KTC	110.000.000	120.078.550
2.3. Các khoản phải thu khác: (**)	21.747.432.079	13.287.001.165
- Văn phòng Công ty	16.745.663.526	13.107.659.654
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	10.603.079.917	10.603.079.917



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Cty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	2.869.731.100	
+ Các đối tượng khác (1385+334+141+244)	3.272.852.509	2.504.579.737
- Xi nghiệp kinh doanh xăng dầu Rạch Giá	1.341.519.576	10.402.868
- Xi nghiệp KD xăng dầu Phú Quốc	-	-
- Nhà máy chế biến gạo XK Giồng Riềng	699.705.650	-
- Nhà máy chế biến gạo XK Tân Hiệp	2.738.179.370	-
- Nhà máy Thực Phẩm đóng hộp KTC	222.363.957	168.938.643
2.4. Dự phòng phải thu khó đòi	(2.650.000.000)	(2.650.000.000)
Cty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	(2.650.000.000)	(2.650.000.000)
2.5. Tài sản thiếu chờ xử lý	39.342.781	3.367.750
Cộng	199.630.793.391	218.211.953.853
3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
-Hàng mua đang đi trên đường	12.711.280.542	9.985.369.686
-Nguyên liệu, vật liệu	56.194.090.120	49.785.506.480
-Công cụ, dụng cụ	162.566.300	27.852.025
-Chi phí SXKD dở dang	241.337.305.823	215.634.514.742
-Thành phẩm	37.095.704.837	56.284.437.172
-Hàng hóa	43.757.768.969	96.963.178.509
-Hàng gửi đi bán	14.837.501.285	15.851.550.812
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.854.785.850)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	406.096.217.876	440.677.623.576
4. Các khoản thuế phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	16.428.100.666	2.534.388.579
Cộng	16.428.100.666	2.534.388.579
5. Tài sản ngắn hạn khác		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	2.021.527.450	1.229.467.673
Cộng	2.021.527.450	1.229.467.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2019

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	278.495.352.403	176.584.104.590	40.173.768.110	1.858.687.670	497.111.912.773
- Mua trong kỳ	224.063.000	2.637.042.364		34.972.727	2.896.078.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	722.033.536				722.033.536
- Tăng khác	1.257.275.937	1.062.595.341			2.319.871.278
- Chuyển sang BĐS đầu tư		89.080.000			89.080.000
- Thanh lý, nhượng bán				290.795.882	290.795.882
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	280.698.724.876	180.372.822.295	40.173.768.110	1.602.864.515	502.848.179.796
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	125.683.118.757	95.733.657.709	30.711.799.238	1.010.172.849	253.138.748.553
- Khấu hao trong kỳ	9.916.929.316	10.944.476.775	3.068.642.123	123.795.845	24.053.844.059
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				286.006.238	286.006.238
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	135.600.048.073	106.678.134.484	33.780.441.361	847.962.456	276.906.586.374
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	152.812.233.646	80.850.446.881	9.461.968.872	848.514.821	243.973.164.220
- Tại ngày cuối kỳ	145.098.676.803	73.694.687.811	6.393.326.749	754.902.059	225.941.593.422

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các khoản cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

7. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	102.871.104.405	-	-	30.000.000	102.901.104.405
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	102.871.104.405	-	-	30.000.000	102.901.104.405
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	1.611.430.190			30.000.000	1.641.430.190
- Khấu hao trong kỳ	1.096.507.128			-	1.096.507.128
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.707.937.318			30.000.000	2.737.937.318
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	101.259.674.215	-	-	-	101.259.674.215
- Tại ngày cuối kỳ	100.163.167.087	-	-	-	100.163.167.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

9. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang:	34.944.997.467	33.902.502.870
- CHXD số 16	6.972.768.591	6.972.768.591
- CHXD số 09	1.996.507.274	1.936.718.230
- Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế	18.081.685.573	18.081.685.573
- 8 căn hộ dự án Metrotower	3.848.252.550	3.848.252.550
- Các công trình khác	4.045.783.479	3.063.077.926
11. Đầu tư tài chính và tài sản dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con	46.840.645.200	46.840.645.200
+ Công ty Cổ phần TMDV KG	46.840.645.200	46.840.645.200
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	84.992.861.690	84.992.861.690
+ Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000	53.561.900.000
+ Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	19.568.463.690	19.568.463.690
+ Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền	8.110.410.000	8.110.410.000
+ Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000	3.752.088.000
- Đầu tư dài hạn khác	8.429.785.011	8.429.785.011
+ Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	7.555.491.328
+ Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763
+ Tổng Công ty Xăng Dầu VN		55.881.449.600
+ Các đối tượng khác	372.015.920	372.015.920
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(23.436.181.291)	(21.658.460.542)
+ Công ty Cổ phần TMDV KG	(23.436.181.291)	(21.658.460.542)
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	116.827.110.610	118.604.831.359
11.3. Tài sản dài hạn khác:	8.726.227.566	8.713.799.039
+ Chi phí trả trước dài hạn	8.726.227.566	8.713.799.039
Cộng	125.553.338.176	127.318.630.398
14. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	565.615.330.751	611.906.542.537
+ Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	280.016.696.472	226.350.760.000
+ Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	237.122.186.419	304.778.774.600
+ Ngân Hàng HDBank - CNKG	31.858.945.690	48.394.355.760
+ Ngân Hàng PVBank - CNKG	16.617.502.170	32.382.652.177
- Vay dài hạn đến hạn trả		9.788.000.000
Cộng	565.615.330.751	621.694.542.537
15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả người bán	127.447.169.967	115.431.774.904
- Văn phòng Công ty:	34.570.328.347	23.432.899.603
Cty TNHH MTV CBLT Võ Ngọc Trân		880.000.000
Cty TNHH MTV - Tcty Lương Thực Miền Nam		133.759.890
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
DNTN Tân Tuấn Lộc	1.846.130.517	439.102.389
Cty TNHH DELIFA		8.441.049.293
Cty TNHH Tân Thanh An	25.440.041.155	
Cty TNHH Lương Thực Xuân Thắng	3.875.225.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Cty CP Bao Bì Sen Việt		3.370.869.810
Cty TNHH MTV TM Trường Phúc		569.131.200
Cty Xuân Việt		1.078.608.960
Cty TNHH Kiên Nhật		218.603.000
CTy CP In và BB Mỹ Châu		3.673.325.348
Cty TNHH An Phước	326.106.528	245.372.414
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	2.346.897.456
Cty CP Điện Cơ Tự Động Uy Long	144.525.049	829.412.549
Cty TNHH MTV Cơ Khí Trung Thiện	127.815.600	127.815.600
Cty Xăng Dầu Khu Vực II	1.233.031.467	
Các đối tượng khác	428.852.746	827.248.865
- Xi nghiệp kinh doanh xăng dầu Rạch Giá	51.005.293.542	46.858.393.651
- Xi nghiệp KD xăng dầu Phú Quốc	31.253.811.638	37.545.027.833
- Nhà máy chế biến gạo XK Giồng Riềng	214.311.050	4.764.394.025
- Nhà máy chế biến gạo XK Tân Hiệp	39.800.000	
- Nhà máy Thực Phẩm đóng hộp KTC	10.363.625.390	2.831.059.792
- Người mua trả tiền trước	44.067.974.159	43.439.871.653
- Văn phòng Công ty:	35.644.781.601	38.119.489.343
G4 RICE MILL CORP		1.040.552.910
SHENZHEN MANGU TRADING CO.LTD	530.332.500	530.332.500
JIANGSU CEREALS OILS AND FOODSTUFFS		
Import And Export Group Corp	542.717.600	542.717.600
MUTYA RICEMILL		1.882.273.500
CHONGQING GRAIN GROUP RENHE		
ZHENYUAN RICE CO.LTD	464.864.400	
GANGKOU (FANGCHENGGANG) YUAN HUI		
CO.LTD	993.300.000	
ASIA BUSINESS INTEGRATED SDN BHD	276.153.696	
SYT SUNRISE (M) SDN BHD	760.882.460	760.882.460
PAJSON Trading DMCC Gold Tower		1.285.923.600
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD	396.730.672	398.108.490
PINETREE ASIA PACIFIC LIMITED		255.805.000
Cty CP Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Nguyễn Thanh Tùng	355.000.000	355.000.000
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các đối tượng khác	341.069.990	84.163.000
- Xi nghiệp kinh doanh xăng dầu Rạch Giá	7.461.915.894	4.939.481.905
- Xi nghiệp KD xăng dầu Phú Quốc	98.729.524	46.934.455
- Nhà máy thực phẩm đóng hộp	183.470.480	19.696.500
- Nhà máy chế biến gạo XK Giồng Riềng	629.576.660	12.426.450
- Nhà máy chế biến gạo XK Tân Hiệp	49.500.000	301.843.000
Cộng	171.515.144.126	158.871.646.557
16.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
16.1.Thuế phải nộp Nhà nước	671.464.994	890.206.699
-Thuế TTĐB, TNK	168.501.054	168.501.054
-Thuế khác	502.963.940	721.705.645
Cộng	671.464.994	890.206.699
17.Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-Chi phí phải trả ngắn hạn	1.014.064.931	448.577.906



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Trong đó:

- Xăng dầu		246.171.000	
- Gao		137.888.468	
- Đồ hộp	1.014.064.931	64.518.438	
Cộng	1.014.064.931	448.577.906	
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tài sản thừa chờ xử lý	127.508.947		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	39.030.920	226.119.457	
- Phải trả về cổ phần hóa	7.568.201.937	7.568.201.937	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác. Trong đó:	6.324.605.712	6.508.055.742	
- Văn phòng Công ty:	4.320.910.062	5.059.848.684	
Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227	
Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757	
Các đối tượng khác	1.179.670.078	1.918.608.700	
- Xi nghiệp kinh doanh xăng dầu Rạch Giá	1.651.645.788	644.114.592	
- Xi nghiệp KD xăng dầu Phú Quốc	86.099.862	160.577.142	
- Nhà máy Thực Phẩm đóng hộp KTC	265.950.000	643.515.324	
Cộng	14.059.347.516	14.302.377.136	
20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	
20.1. Vay dài hạn. Trong đó:	17.034.900.000	17.543.962.500	
- Vietcombank CNKG	17.034.900.000	22.310.900.000	
20.2. Nợ dài hạn		175.000.000	
Cộng	17.034.900.000	17.718.962.500	
24. Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/giảm
24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	
- Tổng doanh thu bán hàng	1.502.751.988.077	1.645.142.246.496	-9%
+ Doanh thu bán hàng	1.502.751.988.077	1.645.142.246.496	-9%
* Trong đó Doanh thu xuất khẩu:	577.209.456.253	487.159.079.645	18%
+ Xuất khẩu gạo	498.295.068.378	444.257.101.623	12%
+ Xuất khẩu đồ hộp	78.914.387.875	42.901.978.022	84%
- Các khoản giảm trừ doanh thu		2.774.338.640	-100%
+ Thuế TTĐB, các khoản giảm trừ	-	2.774.338.640	-100%
- Doanh thu thuần	1.502.751.988.077	1.642.367.907.856	-9%
24.2. Doanh thu hoạt động tài chính	5.260.980.444	2.806.739.070	87%
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.404.918	2.506.204	355%
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.869.731.100		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.340.769.426	31.978.369	7220%
- Lãi bán hàng trả chậm	22.595.000		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.480.000	2.772.254.497	-99%
25. Giá vốn hàng bán	1.450.899.549.858	1.598.931.609.069	-9%
+ Giá vốn hàng hoá đã bán	1.450.899.549.858	1.598.931.609.069	-9%
26. Chi phí tài chính	8.401.359.446	29.358.875.351	-71%
- Lãi tiền vay	5.895.253.523	14.317.319.271	-59%
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	728.385.174	962.998.297	-24%
- Chi phí khác	1.777.720.749	14.078.557.783	-87%
27.1. Chi phí bán hàng	34.119.347.717	24.485.108.899	39%
- Chi phí nhân viên	6.905.488.748	9.979.317.510	-31%
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	4.774.916.305	4.831.902.098	-1%
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.773.151.598	2.045.700.534	-13%
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	488.928.687	569.770.761	-14%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

-Chi phí xuất khẩu	15.269.937.107	12.825.090.626	19%
-Chi phí hoa hồng	1.114.352.371	1.109.311.758	0%
-Thuế, phí và lệ phí	371.443.226	453.433.079	-18%
-Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	850.404.764	458.038.446	86%
-Chi phí bằng tiền khác	2.570.724.911	-7.787.455.913	
27.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.855.735.241	6.065.531.111	79%
-Chi phí nhân viên	6.863.309.583	1.329.522.201	416%
-Chi phí khấu hao TSCĐ	977.986.830	954.632.486	2%
-Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	292.847.961	275.581.532	6%
-Chi phí đồng phục, khám sức khỏe	92.000.000		
-Chi phí tiếp khách	587.079.315	748.328.502	-22%
-Thuế, phí và lệ phí	404.609.810	441.518.350	-8%
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.296.375	1.205.765.851	-32%
-Chi phí bằng tiền khác	817.605.367	1.110.182.189	-26%
27.3. Thu nhập khác	755.296.923	836.833.493	-10%
-Thu nhập từ những năm trước, bồi thường	9.418.846	540.884.551	-98%
-Thu khác	745.878.077	295.948.942	152%
27.4. Chi phí khác	115.619.939	546.045.198	-79%
-Phạt và các khoản sửa thuế TNDN		18.445.196	-100%
-Chi phí bồi thường	104.000.000	525.500.002	-80%
-Chi phí khác	11.619.939	2.100.000	453%
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước	Tăng/giảm
-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.376.653.243	(14.302.271.827)	-131%
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	94.029.180	18.445.196	410%
+Các khoản điều chỉnh tăng	94.029.180	18.445.196	410%
+Các khoản điều chỉnh giảm			
+Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN	(2.869.731.100)		
-Tổng thu nhập chịu thuế	4.470.682.423	(14.283.826.631)	
-Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-		
-Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.470.682.423	(14.283.826.631)	

VII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- Những thông tin khác.

Lập biểu

Lê Thị Thùy

Kế Toán Trưởng

Đinh Hoài Thanh

Rạch Giá, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Hoàng